



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERA

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERA

Thôn Văn Quý, Xã Văn Tiến,
Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-34
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-34

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERA

Thôn Văn Quý, Xã Văn Tiến,
Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa từ Công ty Viglacera Yên Hà thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây Dựng - Viglacera. Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1361/QĐ-BXD của Bộ Xây Dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5200284005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 01 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 04 tháng 06 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn Văn Quý, Xã Văn Tiến, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Kim Bồng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Ủy viên
Bà Nguyễn Hương Thảo	Ủy viên
Ông Phạm Văn Doanh	Ủy viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Giám đốc
--------------------	----------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 12 năm 2017
Bà Trần Thị Minh Loan	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 14 tháng 12 năm 2017
Bà Bùi Thị Kim Chung	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERA

Thôn Văn Quý, Xã Văn Tiến,
Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hà

Giám đốc

Yên Bái, ngày 10 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera được lập ngày 10 tháng 01 năm 2018, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Nguyễn Tuấn Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2018-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		24.878.892.530	19.891.731.236
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.191.312.066	1.165.845.254
111	1. Tiền		5.191.312.066	1.165.845.254
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		15.469.849.399	14.514.467.052
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	15.355.235.723	14.774.279.951
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	854.587.502	493.575.182
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	443.186.665	429.772.410
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.183.160.491)	(1.183.160.491)
140	IV. Hàng tồn kho	8	4.162.814.499	4.134.159.277
141	1. Hàng tồn kho		4.162.814.499	4.134.159.277
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		54.916.566	77.259.653
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	54.916.566	77.259.653
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		18.500.705.614	22.522.193.170
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.074.245.442	614.239.692
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.074.245.442	614.239.692
220	II. Tài sản cố định		16.700.055.366	19.011.477.285
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	15.699.949.706	17.838.861.845
222	- Nguyên giá		70.534.808.446	70.480.508.446
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(54.834.858.740)	(52.641.646.601)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.000.105.660	1.172.615.440
228	- Nguyên giá		1.517.635.000	1.517.635.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(517.529.340)	(345.019.560)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		726.404.806	2.896.476.193
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	726.404.806	2.896.476.193
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		43.379.598.144	42.413.924.406

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		27.766.124.051	24.879.154.053
310	I. Nợ ngắn hạn		24.981.573.868	21.331.668.090
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	4.364.706.020	5.696.095.342
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	10.839.399
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	3.014.802.020	625.988.747
314	4. Phải trả người lao động		1.394.533.893	1.371.356.008
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	842.618.386	123.027.552
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	472.163.917	553.634.037
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	14.571.934.694	12.901.187.708
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		320.814.938	49.539.297
330	II. Nợ dài hạn		2.784.550.183	3.547.485.963
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	2.349.160.000	3.203.010.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	17	435.390.183	344.475.963
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		15.613.474.093	17.534.770.353
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	15.613.474.093	17.534.770.353
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		12.500.000.000	12.500.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		12.500.000.000	12.500.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		992.182.658	992.182.658
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.499.939.022	534.396.542
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		21.673.033	21.673.033
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		599.679.380	3.486.518.120
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		54.699.999	268.043.196
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		544.979.381	3.218.474.924
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		43.379.598.144	42.413.924.406

(Signature)

Nguyễn Hương Thảo
Người lập

(Signature)

Nguyễn Hương Thảo
Phụ trách Kế toán



(Signature)

Nguyễn Mạnh Hà
Giám đốc

Yên Bái, ngày 10 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	83.540.920.049	84.886.028.394
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		83.540.920.049	84.886.028.394
11	4. Giá vốn hàng bán	21	72.773.445.946	71.023.097.984
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.767.474.103	13.862.930.410
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	5.791.590	8.247.634
22	7. Chi phí tài chính	23	1.731.412.905	2.193.236.873
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>1.731.412.905</i>	<i>2.192.849.355</i>
25	8. Chi phí bán hàng	24	1.366.697.308	1.520.903.981
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.281.756.041	5.480.204.930
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.393.399.439	4.676.832.260
31	11. Thu nhập khác		-	12.811.106
32	12. Chi phí khác	26	1.317.564.318	486.667.961
40	13. Lợi nhuận khác		(1.317.564.318)	(473.856.855)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.075.835.121	4.202.975.405
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	530.855.740	984.500.481
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>544.979.381</u>	<u>3.218.474.924</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	436	2.575

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



Nguyễn Hương Thảo
Người lập

Nguyễn Hương Thảo
Phụ trách Kế toán

Nguyễn Mạnh Hà
Giám đốc

Yên Bái, ngày 10 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.075.835.121	4.202.975.405
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.365.721.919	2.294.080.545
03	- Các khoản dự phòng		90.914.220	516.099.299
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(183.287)	387.518
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.608.303)	(8.247.634)
06	- Chi phí lãi vay		1.731.412.905	2.192.849.355
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.258.092.575	9.198.144.488
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.393.045.010)	2.863.096.673
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(28.655.222)	(315.645.358)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.558.027.309	(3.895.258.533)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.170.071.387	4.944.747.894
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.803.822.121)	(2.300.947.931)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(321.627.437)	(785.930.080)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(695.000.000)	(28.830.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.744.041.481	9.679.377.153
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(54.300.000)	(1.260.014.545)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.608.303	8.247.634
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(48.691.697)	(1.251.766.911)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		66.529.691.172	73.183.936.448
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(65.712.794.186)	(81.521.117.492)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.486.963.245)	(799.656.750)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(670.066.259)	(9.136.837.794)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		4.025.283.525	(709.227.552)

10/1
 10/1
 30
 10/1

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.165.845.254	1.875.460.324
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		183.287	(387.518)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>5.191.312.066</u>	<u>1.165.845.254</u>



Nguyễn Hương Thảo
Người lập



Nguyễn Hương Thảo
Phụ trách Kế toán




Nguyễn Mạnh Hà
Giám đốc

Yên Bái, ngày 10 tháng 01 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa từ Công ty Viglacera Yên Hà thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây Dựng - Viglacera. Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1361/QĐ-BXD của Bộ Xây Dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5200284005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 01 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 04 tháng 06 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn Văn Quý, Xã Văn Tiến, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 12.500.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 12.500.000.000 đồng; tương đương 1.250.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác và chế biến khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác khoáng sản nguyên liệu gốm sứ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác. Chi tiết: Thăm dò khai thác khoáng sản nguyên liệu gốm sứ;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế biến khoáng sản nguyên liệu gốm sứ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyên khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Quyền khai thác mỏ	11 - 14 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

11001
CỔ
RÁCH
HÀNG
A
TOÁN

2.14 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị khoản dự phòng trong năm là khoản dự phòng phải trả về chi phí khôi phục nguyên trạng môi trường sau khi kết thúc thời gian khai thác mỏ Hồ Xanh và mỏ Phai Hạ. Công ty đang ước tính chi phí hoàn nguyên dự kiến theo sản lượng khai thác hàng năm và hệ số quy đổi từ bóc đất đá sang hoàn nguyên môi trường.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	166.561.112	106.709.634
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.024.750.954	1.059.135.620
	5.191.312.066	1.165.845.254

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty CP Viglacera Thăng Long	3.721.532.248	2.724.512.923
- Công ty CP MIKADO Hưng Yên	-	2.524.228.960
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Việt Anh	-	1.770.345.499
- Công ty Cổ phần Kính nổi Chu Lai - CFG	2.130.480.000	-
- Công ty TNHH Hán Vũ YB	2.091.155.880	-
- Công ty TNHH Công nghiệp Hạ Long - CFG	1.409.888.700	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.002.178.895	7.755.192.569
	<u>15.355.235.723</u>	<u>14.774.279.951</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	<u>6.694.781.683</u>	<u>5.949.172.401</u>
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33.		

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Tư vấn triển khai công nghệ & xây dựng Mô	173.000.000	-	173.000.000	-
Công ty CP Tư vấn đầu tư mô	-	-	144.000.000	-
SINOMA Avanced Materials Co.LTD	233.244.000	-	-	-
ZIBO HENG KE TRADING Co., Ltd	136.800.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Gia Hưng	168.000.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	143.543.502	-	176.575.182	-
	<u>854.587.502</u>	<u>-</u>	<u>493.575.182</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERA

Thôn Văn Quý, Xã Văn Tiên,
Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	3.051.780	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	13.630.455	-	835.135	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	260.060	-
Tạm ứng	51.900.000	-	44.000.000	-
Tạm ứng cổ tức các năm trước	296.448.655	-	296.448.655	-
Phải thu khác	81.207.555	-	85.176.780	-
	443.186.665	-	429.772.410	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.074.245.442	-	614.239.692	-
	1.074.245.442	-	614.239.692	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Sứ Tây Sơn	428.167.000	-	428.167.000	-
- Công ty CP Kính KALA - Nhà máy Kính Trường Sơn	296.987.839	89.096.352	296.987.839	89.096.352
- Các khoản khác	553.359.504	6.257.500	553.359.504	6.257.500
	1.278.514.343	95.353.852	1.278.514.343	95.353.852

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	969.985.169	-	1.161.587.090	-
Công cụ, dụng cụ	55.403.060	-	35.100.598	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.026.407.664	-	563.973.977	-
Thành phẩm	584.236.147	-	632.408.918	-
Hàng hoá	259.452.661	-	274.137.746	-
Hàng gửi đi bán	267.329.798	-	1.466.950.948	-
	4.162.814.499	-	4.134.159.277	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERA
Thôn Văn Quý, Xã Văn Tiến, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

9 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	15.288.994.134	52.641.674.547	1.632.760.545	917.079.220	70.480.508.446
- Mua trong năm	-	54.300.000	-	-	54.300.000
Số dư cuối năm	15.288.994.134	52.695.974.547	1.632.760.545	917.079.220	70.534.808.446
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.130.476.835	43.755.848.627	838.241.919	917.079.220	52.641.646.601
- Khấu hao trong năm	341.850.744	1.766.987.739	84.373.656	-	2.193.212.139
Số dư cuối năm	7.472.327.579	45.522.836.366	922.615.575	917.079.220	54.834.858.740
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	8.158.517.299	8.885.825.920	794.518.626	-	17.838.861.845
Tại ngày cuối năm	7.816.666.555	7.173.138.181	710.144.970	-	15.699.949.706

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 13.576.516.109 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.409.709.430 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 3.093.715.159 đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERA

Thôn Văn Quý, Xã Văn Tiến, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	52.343.598	-	3.382.646.561	2.946.947.779	-	383.355.184	-	-	-	383.355.184
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	65.179.406	75.523.766	-	10.344.360	-	-	-	673.730.303
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	464.502.000	530.855.740	321.627.437	-	48.276.124	-	-	-	1.842.833.225
Thuế Thu nhập cá nhân	10.772.534	68.509.062	51.429.268	71.662.206	-	66.607.184	-	-	-	66.607.184
Thuế Tài nguyên	14.143.521	24.333.332	6.981.055.978	5.151.783.551	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	14.143.521	68.644.353	1.887.205.913	1.919.671.767	-	44.572.206	-	-	-	-
	77.259.653	625.988.747	12.898.372.866	10.487.216.506	54.916.566	3.014.802.020				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Trong năm 2017, căn cứ theo Công văn hướng dẫn số 1984/CT-THNVDT ngày 10/07/2017 của Cục thuế Tỉnh Yên Bái, Công ty kê khai bổ sung chi phí thuế tài nguyên cho năm 2015, 2016 số tiền 2.750.850.204 đồng và một phần chi phí thuế tài nguyên phải nộp của 07 tháng đầu năm 2017 số tiền 1.681.388.751 đồng.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	50.618.336	123.027.552
- Trích trước chi phí vận chuyển	792.000.050	-
	842.618.386	123.027.552

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	-	16.700.487
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.480.013	20.480.013
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	86.025.505	72.988.750
- Công ty CP Kính Nội Chu Lai - INDEVCO	111.819.000	111.819.000
- Công ty CP Sài Gòn hoá xa - Xí nghiệp dịch vụ vận tải hoá xa Sài Gòn	130.000.000	130.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	138.839.399	201.645.787
	472.163.917	553.634.037

11/12/2017
 10/12/2017
 10/12/2017

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERA

Thôn Văn Quý, Xã Văn Tiến,
Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	11.322.387.708	11.322.387.708	66.529.691.172	64.251.944.186	13.600.134.694	13.600.134.694
- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Yên Bái (1)	10.916.457.708	10.916.457.708	66.499.691.172	63.961.014.186	13.455.134.694	13.455.134.694
- Vay cá nhân (2)	405.930.000	405.930.000	30.000.000	290.930.000	145.000.000	145.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	1.578.800.000	1.578.800.000	853.850.000	1.460.850.000	971.800.000	971.800.000
- Vay dài hạn đến hạn trả (3)	1.578.800.000	1.578.800.000	853.850.000	1.460.850.000	971.800.000	971.800.000
	12.901.187.708	12.901.187.708	67.383.541.172	65.712.794.186	14.571.934.694	14.571.934.694
b) Vay dài hạn						
- Kỳ hạn 60 tháng (3)	4.781.810.000	4.781.810.000	-	1.460.850.000	3.320.960.000	3.320.960.000
	4.781.810.000	4.781.810.000	-	1.460.850.000	3.320.960.000	3.320.960.000
	(1.578.800.000)	(1.578.800.000)	(853.850.000)	(1.460.850.000)	(971.800.000)	(971.800.000)
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
	3.203.010.000	3.203.010.000			2.349.160.000	2.349.160.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2017/783188/HĐTD ngày 30/05/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 18.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 13.455.134.694 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Việc thế chấp tài sản của Công ty theo các Hợp đồng thế chấp tài sản đã được ký kết giữa Công ty và Ngân hàng và các Hợp đồng thế chấp tài sản bổ sung khác (nếu có) và các biện pháp đảm bảo bổ sung, thay thế.

(2) Bao gồm 10 hợp đồng vay cá nhân với các điều khoản chi tiết sau:

- + Tổng số tiền vay tại thời điểm 31/12/2017: 145.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: Không quá 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất vay dao động 9%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 145.000.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(3.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2014/783188/HĐTD ngày 17/03/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức cho vay: 2.123.100.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư sửa chữa lớn máy nghiền bi;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất tại thời điểm 31/12/2017 là 10,5%/năm;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp, cầm cố tài sản của bên vay/bên thứ ba; toàn bộ số dư tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ tại Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác; các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế mà Công ty là người thụ hưởng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 620.960.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tiếp theo là 471.800.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp theo):

(3.2) Hợp đồng tín dụng số 01/2016/783188/HĐTD ngày 04/04/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 3.150.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thay thế 01 buồng nghiền bằng bi nghiền trung nhôm, mua sắm mới 01 xe ô tô bán tải, mua sắm mới 01 máy nén khí trục vít và thực hiện công tác bóc khai trường khai thác mỏ;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày rút vốn vay lần đầu;
- + Lãi suất cho vay: Điều chỉnh 6 tháng 1/lần, ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là 01/10/2016, lãi suất trong hạn là 11%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay đã được ký kết giữa bên vay/ bên bảo đảm với Ngân hàng có phạm vi đảm bảo gồm Hợp đồng tín dụng này. Khi thực hiện các biện pháp đảm bảo, Ngân hàng và Khách hàng/Bên thứ ba sẽ ký Hợp đồng đảm bảo tiền vay riêng và thực hiện các thủ tục công chứng/chứng thực và đăng ký giao dịch đảm bảo theo quy định của pháp luật.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.700.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tiếp theo là 500.000.000 đồng.

17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường (*)	435.390.183	344.475.963
	<u><u>435.390.183</u></u>	<u><u>344.475.963</u></u>

(*) Giá trị khoản dự phòng trong năm là khoản dự phòng phải trả về chi phí khôi phục nguyên trạng môi trường sau khi kết thúc thời gian khai thác Mỏ Hồ Xanh và Mỏ Phai Hạ. Công ty đang ước tính chi phí hoàn nguyên dự kiến theo sản lượng khai thác hàng năm và hệ số quy đổi từ bóc đất đá sang hoàn nguyên môi trường.

11
 CỎ
 HNH
 101
 A
 11

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VIGLACERA

Thôn Vân Quý, Xã Vân Tiên, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	12.500.000.000	992.182.658	534.396.542	21.673.033	937.166.522	14.985.418.755
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	3.218.474.924	3.218.474.924
Trả cổ tức năm 2015	-	-	-	-	(625.000.000)	(625.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(44.123.326)	(44.123.326)
Số dư cuối năm trước	12.500.000.000	992.182.658	534.396.542	21.673.033	3.486.518.120	17.534.770.353
Số dư đầu năm nay	12.500.000.000	992.182.658	534.396.542	21.673.033	3.486.518.120	17.534.770.353
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	544.979.381	544.979.381
Phân phối lợi nhuận	-	-	965.542.480	-	(965.542.480)	-
Thường ban quản lý	-	-	-	-	(681.190.000)	(681.190.000)
Trả cổ tức năm 2016	-	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(285.085.641)	(285.085.641)
Số dư cuối năm nay	12.500.000.000	992.182.658	1.499.939.022	21.673.033	599.679.380	15.613.474.093

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ - ĐHĐCĐ/2017 ngày 16/03/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	3.486.518.120
Trích Quỹ đầu tư phát triển	27,69%	965.542.480
Trích thưởng ban quản lý	19,54%	681.190.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8,18%	285.085.641
Chi trả cổ tức (bằng 12% vốn điều lệ)	43,02%	1.500.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	1,57%	54.699.999

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Viglacera	51,00%	6.375.000.000	51,00%	6.375.000.000
Các cổ đông khác	49,00%	6.125.000.000	49,00%	6.125.000.000
	100%	12.500.000.000	100%	12.500.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	12.500.000.000	12.500.000.000
- Vốn góp đầu năm	12.500.000.000	12.500.000.000
- Vốn góp cuối năm	12.500.000.000	12.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.500.000.000	625.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	1.500.000.000	625.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.250.000	1.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.250.000	1.250.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.250.000	1.250.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.250.000	1.250.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.250.000	1.250.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.499.939.022	534.396.542
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	21.673.033	21.673.033
	1.521.612.055	556.069.575

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2017	01/01/2017
- Đồng đô la Mỹ (USD)	64,47	88,47
- Đồng Euro (EUR)	100,02	67,77

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	56.061.051.650	52.966.397.882
Doanh thu bán hàng hóa	11.797.453	3.640.628
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.468.070.946	31.915.989.884
	83.540.920.049	84.886.028.394
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33.)	32.600.389.706	42.405.301.178

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	45.027.820.347	39.674.129.995
Giá vốn của hàng hóa đã bán	11.797.453	3.640.628
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	27.733.828.146	31.345.327.361
	72.773.445.946	71.023.097.984

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.608.303	8.247.634
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	183.287	-
	5.791.590	8.247.634

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.731.412.905	2.192.849.355
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	387.518
	1.731.412.905	2.193.236.873

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	549.029.185	626.716.450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	817.668.123	861.187.531
Chi phí khác bằng tiền	-	33.000.000
	1.366.697.308	1.520.903.981

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	116.501.812	160.069.259
Chi phí nhân công	2.020.357.148	1.951.856.751
Chi phí khấu hao tài sản cố định	131.736.420	96.208.683
Thuế, phí, lệ phí	100.433.632	104.107.931
Chi phí dự phòng	-	425.185.079
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.442.091.911	2.672.530.982
Chi phí khác bằng tiền	470.635.118	70.246.245
	5.281.756.041	5.480.204.930

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Các khoản bị phạt vi phạm hành chính và chậm nộp tờ khai thuế	248.194.874	481.994.449
Phạt truy thu và chậm nộp thuế tài nguyên năm 2015, 2016 (*)	1.069.369.444	-
Chi phí khác	-	4.673.512
	1.317.564.318	486.667.961

(*) Theo quyết định số 4526/QĐ-CCT ngày 08/12/2017 của Chi cục thuế Tỉnh Yên Bái về việc xử lý vi phạm về thuế tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera cho kỳ kê khai thuế năm 2015 và 2016, số tiền thuế tài nguyên truy thu là 831.343.831 đồng, số tiền phạt do khai thiếu thuế tài nguyên và phạt vi phạm thủ tục thuế là 168.778.766 đồng, số tiền phạt chậm nộp thuế tài nguyên là 69.236.847 đồng.

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.075.835.121	4.202.975.405
Các khoản điều chỉnh tăng	1.578.626.868	719.526.998
- Phạt thuế theo quyết định xử lý vi phạm số 4526/QĐ-CCT	1.069.369.444	-
- Chi phí không hợp lệ khác	509.257.424	719.526.998
Các khoản điều chỉnh giảm	(183.287)	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(183.287)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.654.278.702	4.922.502.403
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	530.855.740	984.500.481
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	464.502.000	265.931.599
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(321.627.437)	(785.930.080)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	673.730.303	464.502.000

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	544.979.381	3.218.474.924
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	544.979.381	3.218.474.924
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.250.000	1.250.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	436	2.575

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.363.556.755	16.329.676.544
Chi phí nhân công	6.531.843.549	6.195.042.607
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.365.721.919	2.294.080.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.104.085.047	48.024.199.136
Chi phí khác bằng tiền	9.259.534.338	5.175.554.652
	79.624.741.608	78.018.553.484

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản trương đương tiền	5.191.312.066	-	1.165.845.254	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.872.667.830	(1.183.160.491)	15.818.292.053	(1.183.160.491)
	22.063.979.896	(1.183.160.491)	16.984.137.307	(1.183.160.491)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			16.921.094.694	16.104.197.708
Phải trả người bán, phải trả khác			4.836.869.937	6.249.729.379
Chi phí phải trả			842.618.386	123.027.552
			22.600.583.017	22.476.954.639

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.191.312.066	-	-	5.191.312.066
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.615.261.897	1.074.245.442	-	15.689.507.339
	19.806.573.963	1.074.245.442	-	20.880.819.405
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.165.845.254	-	-	1.165.845.254
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.020.891.870	614.239.692	-	14.635.131.562
	15.186.737.124	614.239.692	-	15.800.976.816

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	14.571.934.694	2.349.160.000	-	16.921.094.694
Phải trả người bán, phải trả khác	4.836.869.937	-	-	4.836.869.937
Chi phí phải trả	842.618.386	-	-	842.618.386
	20.251.423.017	2.349.160.000	-	22.600.583.017
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	12.901.187.708	3.203.010.000	-	16.104.197.708
Phải trả người bán, phải trả khác	6.249.729.379	-	-	6.249.729.379
Chi phí phải trả	123.027.552	-	-	123.027.552
	19.273.944.639	3.203.010.000	-	22.476.954.639

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Bán sản phẩm VND	Dịch vụ vận chuyên VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	56.072.849.103	27.468.070.946	83.540.920.049
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	11.033.231.303	(265.757.200)	10.767.474.103
Tổng chi phí mua TSCĐ	54.300.000	-	54.300.000
Tài sản bộ phận trực tiếp	43.379.598.144	-	43.379.598.144
Tổng tài sản	43.379.598.144	-	43.379.598.144
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	27.766.124.051
Tổng nợ phải trả	-	-	27.766.124.051

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		32.600.389.706	42.405.301.178
Công ty Kính nổi Viglacera	(1)	11.454.708.776	12.113.002.244
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	(1)	3.957.838.500	2.454.450.000
Công ty CP Viglacera Thăng Long	(2)	4.717.190.750	7.068.721.100
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	(2)	-	48.032.000
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	(2)	-	316.109.520
Công ty CP Viglacera Việt Trì	(2)	3.511.523.400	905.163.600
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	(2)	3.779.226.880	7.386.820.470
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	(3)	5.179.901.400	12.113.002.244
Mua hàng		616.945.455	212.612.000
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	-	212.612.000
Công ty Kính nổi Viglacera	(1)	566.545.455	-
Công ty CP Viglacera Thăng Long	(2)	50.400.000	-
Chia cổ tức		765.000.000	318.750.000
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	765.000.000	318.750.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		6.694.781.683	5.949.172.401
Công ty Kính nổi Viglacera	(1)	294.985.394	1.532.752.037
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	(1)	876.156.500	393.987.000
Công ty CP Viglacera Thăng Long	(2)	3.721.532.248	2.724.512.923
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	(2)	638.235.561	668.235.561
Công ty CP Viglacera Việt Trì	(2)	456.489.260	183.813.520
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	(2)	-	445.871.360
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	(3)	707.382.720	-

Ghi chú:

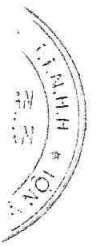
- (1) - Công ty phụ thuộc của Tổng Công ty Viglacera - Công ty mẹ.
- (2) - Công ty con của Tổng Công ty Viglacera - Công ty mẹ.
- (3) - Công ty liên kết của Tổng Công ty Viglacera - Công ty mẹ.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	836.656.391	1.169.194.796
Trong đó, thu nhập của Giám đốc	235.183.801	280.485.680

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



(Handwritten signature)

Nguyễn Hương Thảo
Người lập

(Handwritten signature)

Nguyễn Hương Thảo
Phụ trách Kế toán



(Handwritten signature)

Nguyễn Mạnh Hà
Giám đốc

Yên Bái, ngày 10 tháng 01 năm 2018

